CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Viễn thông VTC

Ngày 31/12/2024	8,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.6%	**-2.4%**	**-**

DT thuần
Q4/24
87.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.7| 29.3%
YoY: ▼35.0| -28.7%

LN thuần
Q4/24
20.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.9| 983%
YoY: ▲ 4.20| 25.5%

LN sau thuế
Q4/24
18.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.2| 1369%
YoY: ▲ 1.90| 11.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
7.4%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE
2024
4.3%
YoY: +/-▲ 3.2%

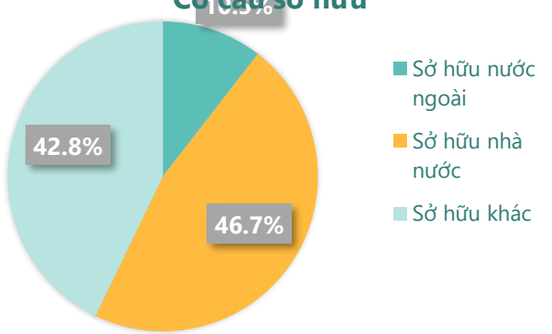
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,736 - 14,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	37
Số lượng CPLH (CP)	4,529,143
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,785
Sở hữu nước ngoài	10.5%
Beta	0.64
EPS	760
P/E	10.7

DT thuần
2024
237
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.0| 32.1%

LN thuần
2024
6.15
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.24| 221%

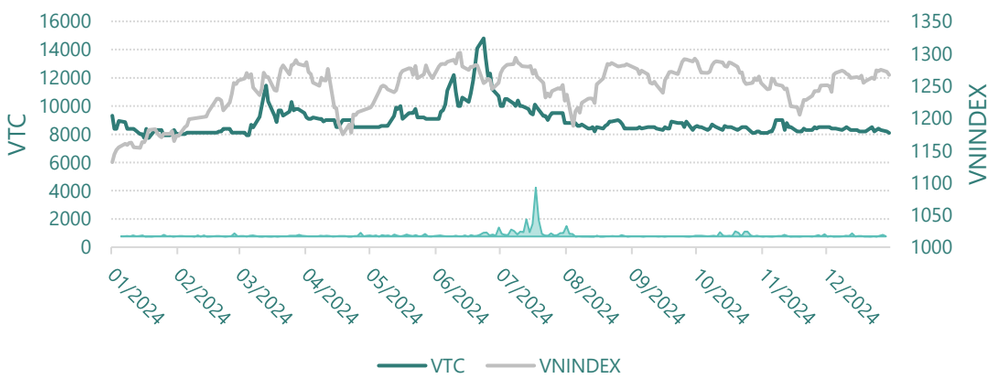
LN sau thuế
2024
3.51
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.20| 1034%

Cơ cấu sở hữu

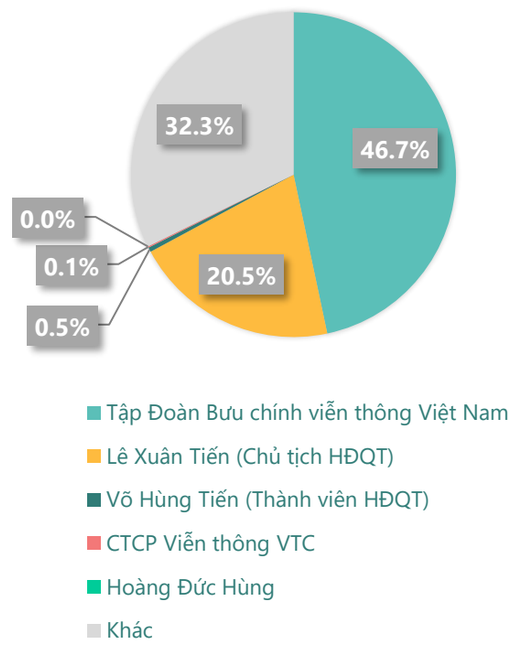


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



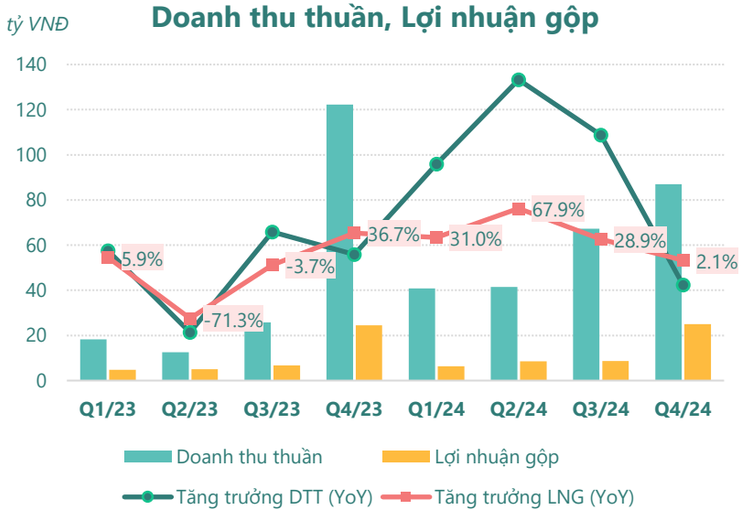
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

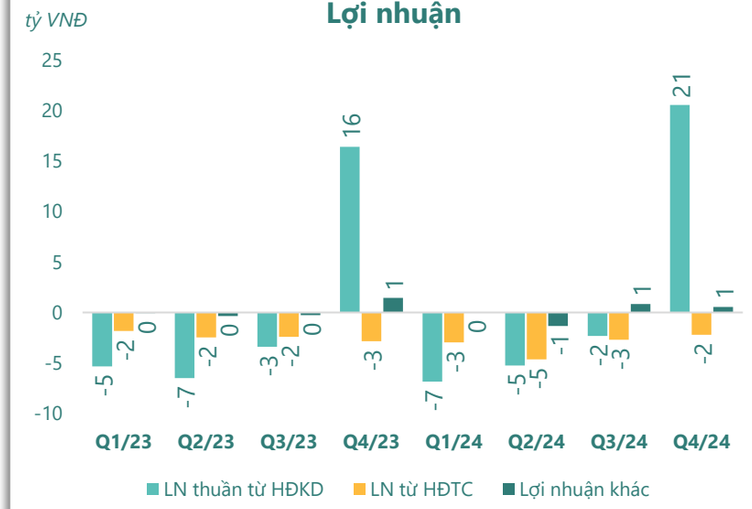
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



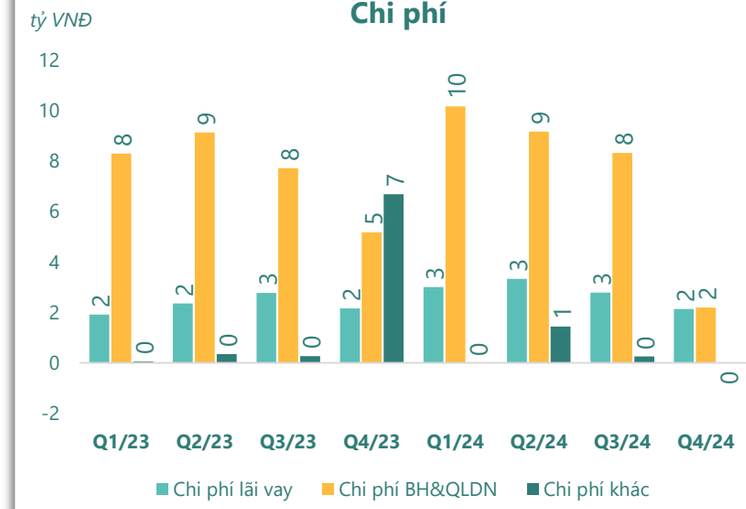
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



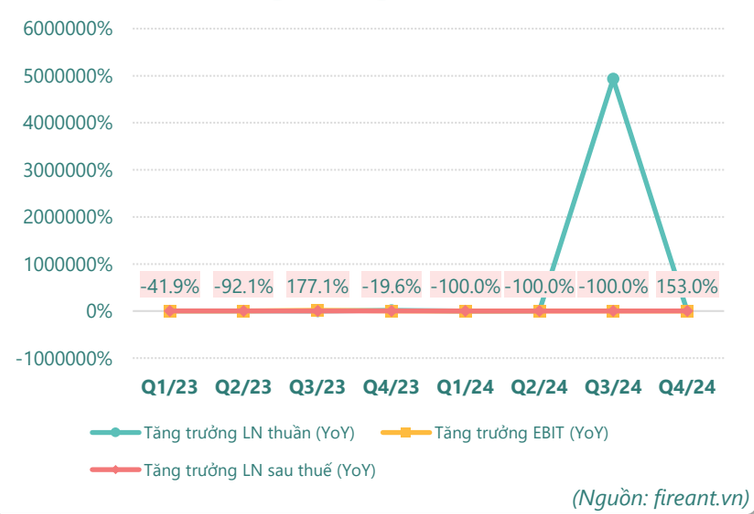
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



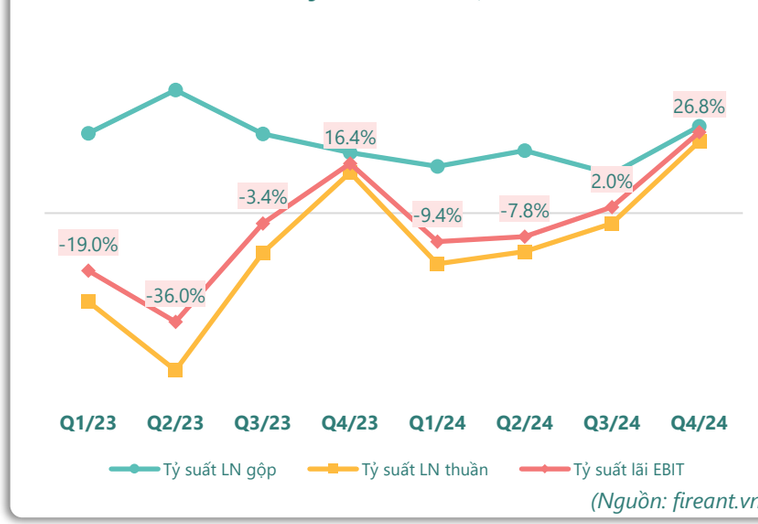
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



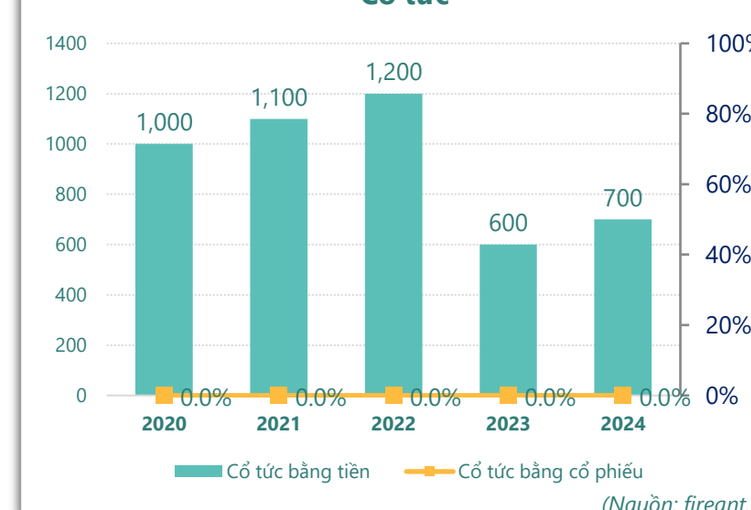
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

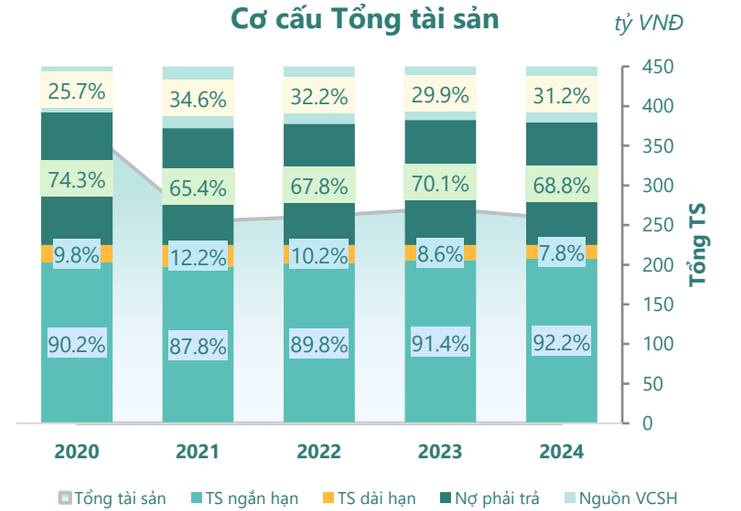
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

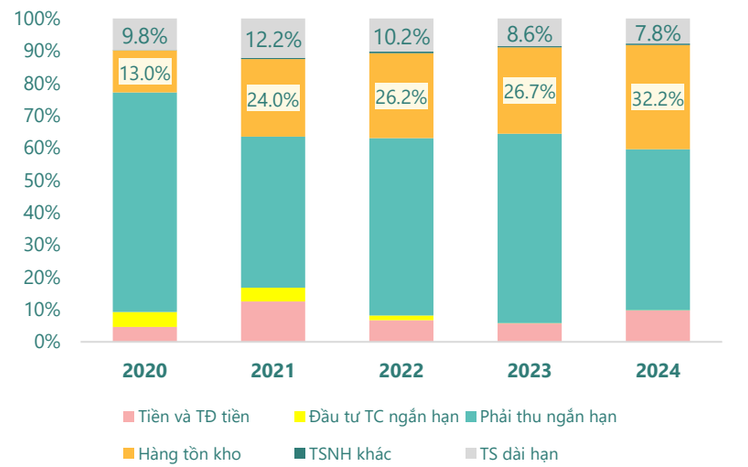
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



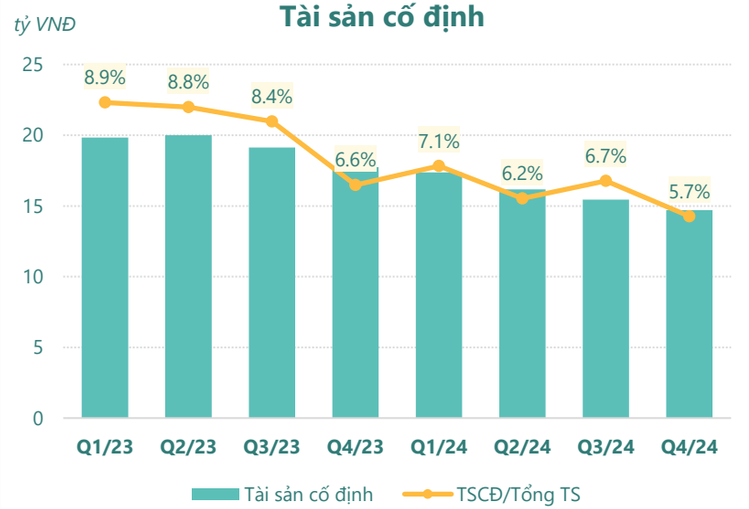
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



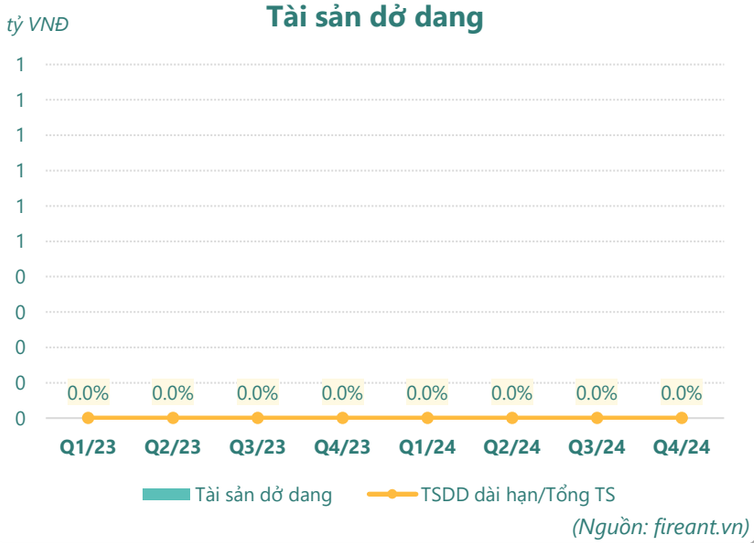
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



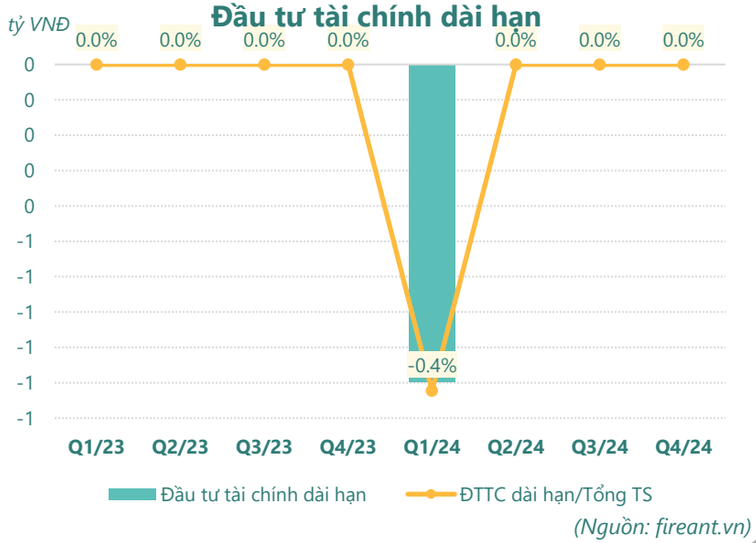
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



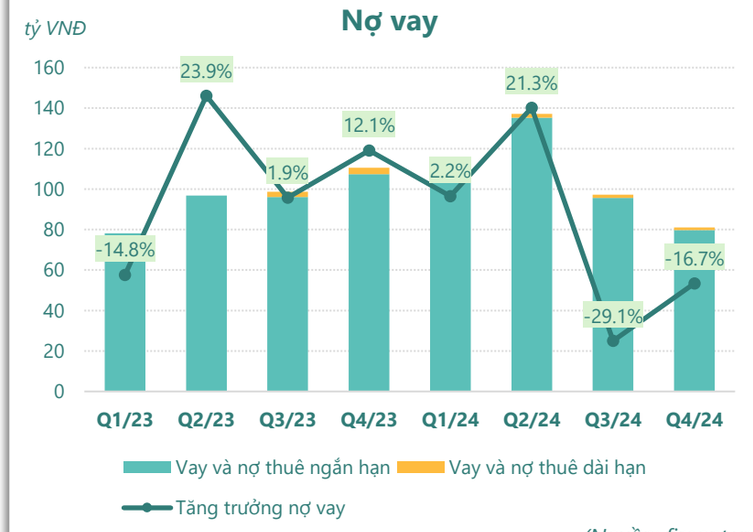
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

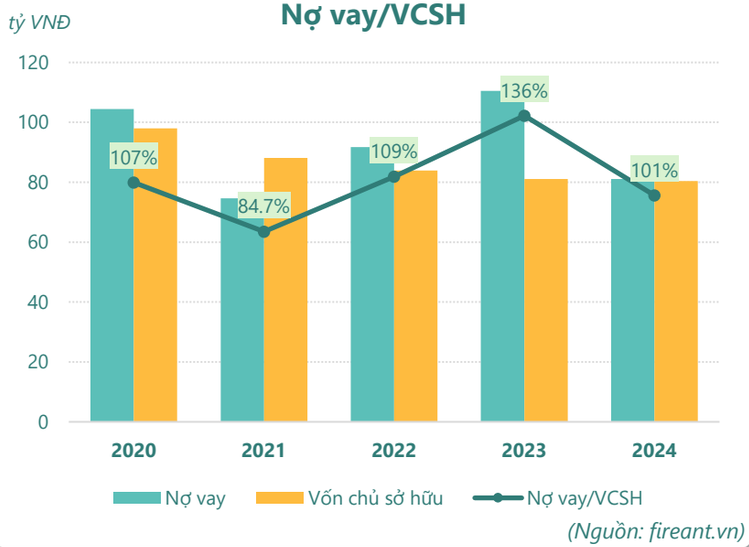
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



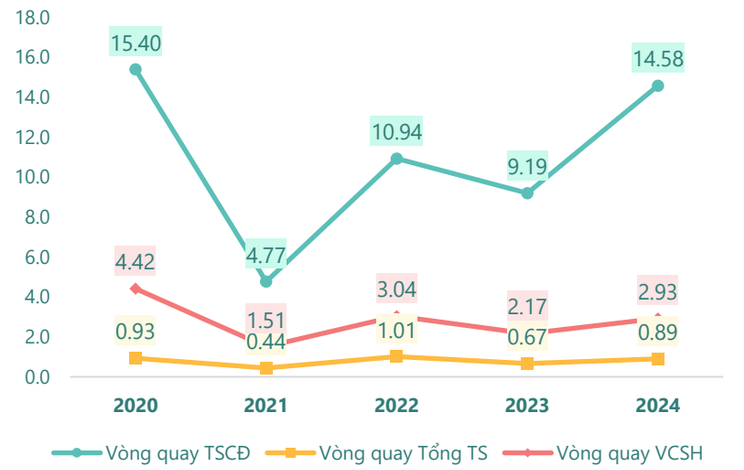
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



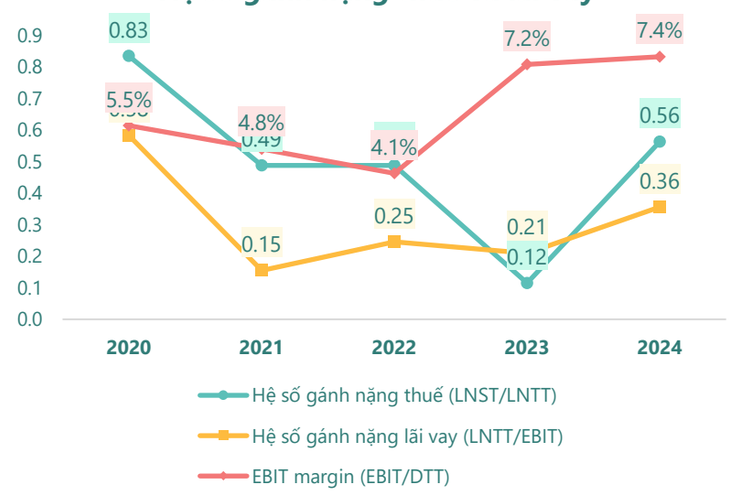
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



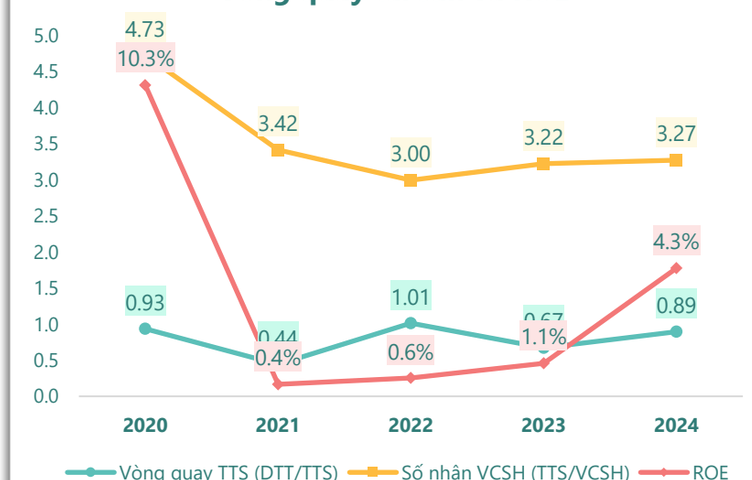
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



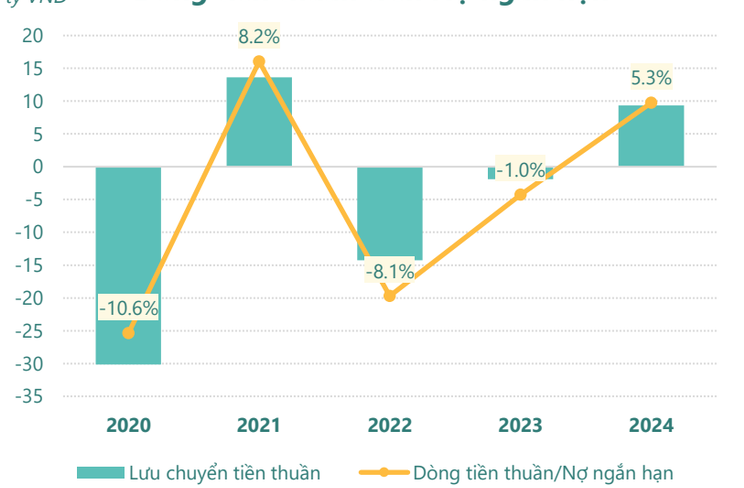
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**87.0**	**122**	**-28.7%**	**237**	**179**	**32.1%**
Giá vốn hàng bán	62.1	97.8	-36.5%	188	140	34.3%
Lợi nhuận gộp	25.0	24.5	2.0%	48.6	39.1	24.2%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.22	-89.6%	0.26	0.55	-51.8%
Chi phí TC	2.23	3.07	-27.4%	12.8	11.3	13.6%
Chi phí lãi vay	2.14	2.16	-0.9%	11.3	10.2	10.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.05	3.53	-70.2%	12.1	12.4	-2.3%
Chi phí QLDN	**1.14**	**1.64**	**-30.5%**	**17.7**	**14.1**	**26.3%**
LN thuần từ HĐKD	20.6	16.4	25.5%	6.15	1.91	221%
Lợi nhuận khác	**0.56**	**1.45**	**-61.4%**	**0.09**	**0.78**	**-88.9%**
LN trước thuế	21.1	17.9	18.1%	6.23	2.69	131%
Lợi nhuận sau thuế	**18.7**	**16.8**	**11.1%**	**3.51**	**0.31**	**1034%**
LNST của CĐ cty mẹ	**17.8**	**16.3**	**9.3%**	**3.44**	**0.91**	**279%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.36	0.31	3.02	-20.5	46.0	15.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.56	12.2	-0.78	-8.29	-3.11	5.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.94	0.08	2.48	21.0	-39.9	-11.2
Tiền đầu kỳ	8.68	2.94	9.51	14.2	12.4	15.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.74**	**12.6**	**4.72**	**-7.79**	**2.97**	**9.46**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.94	15.5	14.2	12.4	15.4	24.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**258**	**271**	**-4.9%**
Tài sản ngắn hạn	238	248	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	24.9	15.5	60.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.31	0.31	0.0%
Phải thu ngắn hạn	128	159	-19.1%
Hàng tồn kho	83.0	72.4	14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.23	0.92	33.9%
Tài sản dài hạn	**20.0**	**23.3**	**-13.9%**
Phải thu dài hạn	0.87	0.94	-6.9%
Tài sản cố định	14.7	17.7	-17.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.46**	**4.62**	**-3.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	177	190	-6.6%
Nợ ngắn hạn	**175**	**187**	**-6.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	79.7	108	-26.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	79.7	55.7	42.9%
Nợ dài hạn	1.94	3.07	-36.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.35	2.30	-41.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**80.4**	**81.1**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**80.4**	**81.1**	**-0.8%**
Vốn điều lệ	45.3	45.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)